

N1-12.2021

BẢN DỊCH CHI TIẾT



問題 1

①



会社で男の人と女の人とが話しています。女の人は最初に何をしなければなりませんか?

男： ちょっと、吉田さん。

女： はい。

男： 10時からの会議のことなんだけどね、今社長から連絡があって、1時間ほど遅れるそうなんだよ。

女： あっ、そうですか。では11時からに変更しますか。先方の田中電気に急いで連絡しましょうか。

男： いや、もう間に合わないだろう。それで時間つなぎをしようかと思っているんだけどね。

女： はい。

男： まず課長に急いで連絡して、あのう、ほら、例の調査の結果を報告してくれるよう言ってくれる?

女： はい。

男： それで、君はその資料を課長からもらって急いでコピーしてくれるかな?

女： 分かりました。

男： それから、あ、そうだ。会議室は延長できるはずだけど。念のために空き状況をチェックしといてくれるかな? あ、コピーが終わってからでいいよ。

女： 分かりました。では、手配が整いましたらまたご報告します。

男： 悪いね。じゃ、よろしく。

女の人は最初に何をしなければなりませんか?

1. 相手の会社への連絡
2. 課長への連絡
3. 資料のコピー
4. 会議室の延長手続き



Nhân viên nam và nhân viên nữ đang nói chuyện tại văn phòng. Nhân viên nữ nên làm gì đầu tiên?

Nam: Ngày, chị Yoshida.

Nữ: Vâng.

Nam: Tôi đang nói về cuộc họp bắt đầu lúc 10 giờ, nhưng tôi vừa nhận được cuộc gọi từ giám đốc nói rằng ông ấy sẽ đến muộn khoảng một tiếng.

Nữ: À, vậy sao? Vậy có nên dời sang 11 giờ không? Tôi liên hệ luôn với bên đối tác Tanaka Electric nhé.

Nam: Không, giờ liên hệ chắc cũng không kịp nữa. Tôi đang nghĩ cách để lấp khoảng thời gian trống.

Nữ: Vâng.

Nam: Trước hết, hãy nhanh chóng liên lạc với trưởng phòng và nhờ anh ấy báo cáo kết quả khảo sát mà chúng ta đã đề cập, được chứ?

Nữ: Vâng ạ.

Nam: Sau đó, chị hãy lấy tài liệu từ trưởng phòng rồi sao chép gấp nhé.

Nữ: Tôi hiểu rồi.

Nam: Và phòng họp có thể kéo dài thêm, nhưng chị hãy kiểm tra tình trạng phòng trống để chắc chắn nhé. À, kiểm tra sau khi chị đã sao chép xong tài liệu cũng được.

Nữ: Tôi hiểu rồi. Sau khi chuẩn bị xong, tôi sẽ báo lại cho anh.

Nam: Cảm ơn chị quá. Vậy nhờ chị nhé.

Nhân viên nữ nên làm gì đầu tiên?

1. Liên hệ với công ty đối tác
2. **Liên hệ với trưởng phòng**
3. Sao chép tài liệu
4. Quy trình kéo dài phòng họp

②



大学で女の学生と男の学生が話しています。女の学生は研究計画書の何を直しますか？

女： 先輩、おはようございます。おとといお渡しした大学院受験のための研究計画書
読んでもらえましたか。

男： うん、僕がいる教育学研究科の修士を受けるんだよね。この計画書をなかなかよ
くかけてたよ。必要な先行研究が抑えられてるね。

女： そうですか。

男： 計画書の後半で研究の成果を教育の現場にどう生かしたいかもきちんと述べられ
ていたし。

女： はい。

男： 研究の方法も具体的で分かりやすかったよ。ただ冒頭の部分なんだけど研究に取
り組もうと思った動機とか背景はしっかり書かれてるんだけど、目的がなかなか
出てこないから分かりにくかったんだよね。最初に書いた方が明確に示せるん
じゃないかなあ。

女： ああ、はい、そうしてみます。ありがとうございました。

女の学生は研究計画書の何を直しますか？

1. 研究の背景・目的
2. 先行研究
3. 研究の方法
4. 予測される成果



Nữ sinh viên và nam sinh viên đang nói chuyện tại trường đại học. Nữ sinh viên nên chỉnh sửa gì trong bản kế hoạch nghiên cứu của mình?

Nữ: Chào anh, buổi sáng tốt lành. Anh đã đọc bản kế hoạch nghiên cứu mà em gửi hôm kia để nộp vào chương trình cao học chưa ạ?

Nam: Ủ, em định nộp vào chương trình thạc sĩ ngành Giáo dục chỗ anh đang học đúng không? Bản kế hoạch viết khá ổn, em đã nắm bắt được các nghiên cứu trước đó rất kỹ đấy.

Nữ: Thật vậy ạ?

Nam: Ủ, trong phần sau em cũng đã trình bày rõ cách muốn áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giáo dục.

Nữ: Dạ vâng.

Nữ: Vâng.

Nam: Phương pháp nghiên cứu của em cũng rất cụ thể và dễ hiểu. Tuy nhiên, phần mở đầu có chút vấn đề. Lý do và bối cảnh nghiên cứu thì em viết rõ rồi, nhưng mục tiêu nghiên cứu hơi khó nhận ra, phải đọc lâu mới thấy. Anh nghĩ nếu em đưa mục tiêu lên trước thì sẽ dễ hiểu hơn.

Nữ: À, vâng, em sẽ làm theo lời khuyên của anh. Cảm ơn anh nhiều ạ.

Nữ sinh viên nên chỉnh sửa gì trong bản kế hoạch nghiên cứu của mình?

1. Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu
2. Nghiên cứu trước đó
3. Phương pháp nghiên cứu
4. Kết quả dự đoán

③



研究室でリーダーが研究員に開発中の洗剤について話しています。研究員は洗剤をどのように改良しますか？

男： 皆さん、開発中の粉末洗濯洗剤ですが、2回目の試作品の使用調査結果が出ました。前回は香りが強すぎる、洗剤が溶けずに残った、洗浄力が弱いという指摘がありました。それで成分を調整しましたが、香りについては強いというコメントがまだ多くついてしまいました。洗剤が溶けない、洗浄力が弱いという指摘は今回はなかったです。仕上がりの柔らかさについては肯定的な意見をもらうことができました。引き続き改良が必要なのは1点のみに絞られました。次の調査に向けて取り組んでいきましょう。

研究員は洗剤をどのように改良しますか？

1. 香りを弱める
2. 水に溶けやすくする
3. 汚れを落とす成分を増やす
4. 柔らかく仕上がる成分を増やす



Trong phòng nghiên cứu, trưởng nhóm đang nói chuyện với các nhân viên nghiên cứu về loại bột giặt đang phát triển. Nhân viên nghiên cứu sẽ cải tiến bột giặt như thế nào?

Nam: Mọi người ơi, về loại bột giặt mà chúng ta đang phát triển, kết quả khảo sát sử dụng cho mẫu thử thứ hai đã có rồi. Lần trước, có ý kiến phản nàn rằng mùi quá nồng, bột giặt không tan hết và khả năng giặt tẩy yếu. Vì vậy, chúng ta đã điều chỉnh thành phần, nhưng lần này vẫn có nhiều phản hồi là mùi hương còn quá nồng. Tuy nhiên, không còn ý kiến nào về việc bột không tan hay giặt không sạch nữa. Ngoài ra, chúng ta cũng nhận được phản hồi tích cực về độ mềm mại sau khi giặt. Giờ chỉ còn một điểm duy nhất cần cải thiện thôi. Chúng ta hãy tiếp tục cải thiện cho đợt khảo sát tiếp theo nhé.

Nhân viên nghiên cứu sẽ cải tiến bột giặt như thế nào?

1. Làm cho mùi hương nhẹ hơn
2. Làm cho bột dễ tan trong nước hơn
3. Tăng cường thành phần tẩy rửa
4. Tăng cường thành phần làm mềm

④



電話で女人と男人が話しています。女人はこの後まず何をしなければなりませんか？

女：あのう、すみません、4月から御社に入社します山本と申しますが、送っていた書類について確認したいことがありますてお電話いたしました。

男：あーはい、山本さんですね。どのようなご用件ですか。

女：あの、受け取った封筒に契約書が2部入っていたんですが。

男：あ、それはサインした後両方返送してください。

女：はい、あと給料の振込先なんですが、指定の銀行はありますか。緑銀行の口座しか持っていないんですが。

男：口座はご本人名義のものならどこでも結構ですよ。

女：分かりました。あともう1点交通費の申請用紙と住所届けも入っていましたが、実は近々引っ越しを予定してるんです。ただ決まるまでに少し時間がかかりそうで、人社までには決まると思います。

男：そうですか。では新しい住所が決まり次第すぐにご提出ください。

女：はい、お忙しいところ、ありがとうございました。

女人はこの後まず何をしなければなりませんか。

1. けいやくしょに署名して送り返す
2. 新しい銀行口座を開設する
3. 交通費の申請用紙をていしゅつする
4. 住所届けをていしゅつする



Người phụ nữ và người đàn ông đang nói chuyện điện thoại. Sau cuộc gọi này, người phụ nữ sẽ phải làm gì đầu tiên?

Nữ: Xin chào, tôi là Yamamoto, người sẽ vào làm ở công ty anh từ tháng 4. Tôi gọi để hỏi một chút về các tài liệu mà công ty đã gửi.

Nam: À, vâng, chị Yamamoto đúng không? Có việc gì vậy ạ?

Nữ: Tôi nhận được phong bì và bên trong có hai bản hợp đồng.

Nam: À, chị hãy ký vào cả hai bản và gửi lại cho chúng tôi.

Nữ: Vâng, còn về tài khoản để nhận lương, công ty có yêu cầu sử dụng ngân hàng nào không? Tôi chỉ có tài khoản ở Ngân hàng Midori thôi.

Nam: Không sao, miễn là tài khoản đứng tên chị thì ngân hàng nào cũng được.

Nữ: Tôi hiểu rồi. Còn một chuyện nữa, tôi thấy có mẫu đơn xin chi phí đi lại và giấy khai báo địa chỉ, nhưng sắp tới tôi sẽ chuyển nhà. Tuy nhiên, cần thêm một chút thời gian để hoàn tất, nhưng chắc chắn trước khi vào công ty sẽ ổn thôi.

Nam: Vậy à, khi nào có địa chỉ mới, chị nộp cho chúng tôi nhé.

Nữ: Vâng, cảm ơn anh rất nhiều.

Sau cuộc gọi này, người phụ nữ sẽ phải làm gì đầu tiên?

1. Ký vào hợp đồng và gửi lại
2. Mở tài khoản ngân hàng mới
3. Nộp đơn xin trợ cấp chi phí đi lại
4. Nộp giấy đăng ký địa chỉ mới

⑤



女の人と引っ越し会社の人が話しています。女の人は引っ越しの日までに何をしておかなければなりませんか。

女： じゃあ、荷物がたくさんありますけど、当日よろしくお願ひしますね。

男： はい、お任せください。食器棚やタンスなどの家具は当日丸ごと梱包いたしまして運ばせていただきますね。

女： はい、中に入ってるものはどうしたらいいですか。

男： ああ、お皿につきましては私どもの方でシートに包んで箱に詰めさせていただきます。衣類の方は本日箱をお持ちしましたので、あらかじめそちらに移してください。

女： はい、わかりました。それからとパソコンは？

男： はい、お客様はパソコン安心サービスを申し込まれていますので、当日専門スタッフがしっかりと梱包いたします。データのバックアップにつきましてもお客様の立ち合いのもと取らせていただきます。

女： ああ、そうですか？

女の人は引っ越しの日までに何をしておかなければなりませんか。

1. お皿を包む
2. 洋服を箱に入れる
3. パソコンを箱に入れる
4. パソコンのデータのバックアップを取る



Người phụ nữ và nhân viên công ty chuyển nhà đang nói chuyện. Người phụ nữ nên làm gì trước ngày chuyển nhà?

Nữ: Tôi có khá nhiều đồ, nhờ anh giúp vào ngày chuyển nhà nhé.

Nam: Vâng, chị cứ yên tâm. Những món đồ như tủ đựng bát đĩa và tủ quần áo, chúng tôi sẽ đóng gói và vận chuyển nguyên cả tủ vào ngày hôm đó.

Nữ: Vậy còn những thứ bên trong thì tôi nên làm như thế nào?

Nam: À, bát đĩa thì chúng tôi sẽ gói kỹ trong tấm lót rồi đóng vào thùng. Còn quần áo, tôi đã mang thùng đến đây, chị hãy chuyển sẵn vào đó giúp chúng tôi trước nhé.

Nữ: Vâng, tôi hiểu rồi. Còn máy tính thì sao?

Nam: Vì chị đã đăng ký dịch vụ bảo vệ máy tính, nên sẽ có nhân viên chuyên trách đến đóng gói cẩn thận vào ngày đó. Chúng tôi cũng sẽ sao lưu dữ liệu dưới sự giám sát của chị.

Nữ: À, tôi hiểu rồi.

Người phụ nữ nên làm gì trước ngày chuyển nhà?

1. Gói bát đĩa
2. **Đóng quần áo vào thùng**
3. Đóng máy tính vào thùng
4. Sao lưu dữ liệu máy tính

⑥



医療機器の会社で、男の社員と課長が新製品の提案書について話しています。男の人は新製品の提案書をどのように直しますか。

男： 課長、山川病院への提案書に目を通していましたか。今度新製品の手術ロボットを売り込む際に見せるものです。

女： あー手術用の医療ロボットを買い替えてもらうための提案書ですね。うーん、製品の性能についてかなり詳しく書かれてるんですけど、これはパンフレットにも同じ内容が書かれていますよね？

男： あ、そうですね。

女： 重複する部分は削除しましょう。病院の先生にも忙しい中目を通してもらうわけですから。

男： はい、あの他社の製品との違いが明確に示せてるか、少し心配なんんですけど。

女： そこのところはデータを使ってうまく説明できているからいいと思いますよ。
あと購入後のサポート体制についてもアピールできてますね。

男： よかったです。導入に伴う費用の内訳も書いたんですが、細かすぎるでしょうか？

女： 必要な情報だからこのままで行きましょう。

男： はい。

男の人は新製品の提案書をどのように直しますか。

1. 性能の説明を削る
2. 他社の製品との違いを示す
3. サポート体制について補足する
4. 費用の内訳を細かく書く



Tại một công ty thiết bị y tế, nhân viên nam và trưởng phòng đang thảo luận về đề xuất sản phẩm mới. Nam nhân viên sẽ chỉnh sửa bản đề xuất như thế nào?

Nam: Thưa sếp, chị đã xem qua bản đề xuất cho Bệnh viện Yamakawa chưa ạ? Đây là tài liệu để giới thiệu robot phẫu thuật mới của chúng ta.

Nữ: À, bản đề xuất về việc thay robot phẫu thuật của bệnh viện đúng không? Ừm, anh viết rất chi tiết về hiệu suất sản phẩm, nhưng nội dung này cũng có trong tờ quảng cáo của chúng ta rồi đúng không?

Nam: À, đúng vậy.

Nữ: Vậy thì phần trùng lắp nên lược bớt. Vì các bác sĩ ở bệnh viện cũng rất bận, họ sẽ không có nhiều thời gian để đọc hết.

Nam: Vâng. À, tôi hơi lo không biết mình đã nêu rõ sự khác biệt với sản phẩm của các công ty khác hay chưa.

Nữ: Về điểm này thì anh đã làm rất tốt, sử dụng dữ liệu để giải thích rõ ràng. Ngoài ra, phần nói về dịch vụ hỗ trợ sau khi mua cũng đã được nêu rõ rồi.

Nam: Vậy thì tốt quá. Tôi cũng đã liệt kê chi tiết các chi phí liên quan đến việc triển khai, nhưng không biết liệu có quá chi tiết không?

Nữ: Đây là thông tin cần thiết, nên cứ để nguyên như vậy nhé.

Nam: Vâng.

Nam nhân viên sẽ chỉnh sửa bản đề xuất như thế nào?

1. Lược bớt phần giải thích về hiệu suất
2. Làm rõ sự khác biệt với sản phẩm của các công ty khác
3. Bổ sung thêm về dịch vụ hỗ trợ sau khi mua
4. Liệt kê chi tiết các chi phí

問題 2

①



八百屋の店長と店の人が落書きの対策について話しています。店長はどんな対策を提案しますか。

男： 最近、深夜に商店街のシャッターに落書きされる被害が続いてて、それであした商店街の集まりで対策案を出すことになってるんだ。これまで、商店街の人たちで夜間の見回りをしてきたけど、効果がないからね。なんかいい案ない？

女： そうですね。商店街の防犯カメラの数を増やせたらいいですよね。夜中、人が見回るには限界がありますし。

男： 僕もそう思って設置費用を調べたんだけど、かなりの金額になるから提案しないといいんだ。

女： ああ。

男： あとはシャッターに近づけないように、夜、店の前に柵を置いてみるのもいいかな。

女： それも効果ありそうですね。あ、例えば、どこかの商店街で美術大学の学生さんにシャッター一面に大きな絵を書いてもらったら、落書きがぴたっとおさまったって聞いたことがありますよ。

男： 面白いね。芸術的な絵の上には落書きしにくいくらいのことか。話題になって集客につながるかもしれないし、あしたはそれを提案してみるよ。柵は、毎日設置しなきゃいけないってなると、お年寄りがやってるお店なんかだと、大変だろうし。

店長はどんな対策を提案しますか。

1. 商店街の人が夜間に見回りをする
2. 商店街の防犯カメラを増やす
3. 夜シャッターの前に柵を置く
4. シャッターに芸術的な絵を書いてもらう



Người quản lý cửa hàng rau và nhân viên đang nói về biện pháp đối phó với tình trạng vẽ bậy. Người quản lý đề xuất biện pháp gì?

Nam: Gần đây, tình trạng vẽ bậy lên cửa cuốn ở khu phố mua sắm vào ban đêm liên tục xảy ra. Vì thế, ngày mai trong buổi họp của khu phố, chúng tôi sẽ đưa ra các phương án đối phó. Cho đến nay, người dân trong khu phố đã đi tuần vào ban đêm, nhưng không hiệu quả lắm. Cô có ý tưởng gì không?

Nữ: Ừm, nếu có thể tăng số lượng camera an ninh trong khu phố thì sẽ tốt đấy. Việc tuần tra ban đêm cũng có giới hạn mà.

Nam: Tôi cũng nghĩ vậy và đã tìm hiểu chi phí lắp đặt, nhưng vì số tiền khá lớn nên rất khó đề xuất.

Nữ: À...

Nam: Ngoài ra, tôi cũng nghĩ có thể thử đặt hàng rào trước cửa vào ban đêm để ngăn người đến gần cửa cuốn.

Nữ: Cách đó cũng có vẻ hiệu quả nhỉ. À, tôi nhớ có nghe nói ở một khu phố mua sắm nào đó, khi nhỡ sinh viên đại học mỹ thuật vẽ tranh lớn lên cửa cuốn thì tình trạng vẽ bậy dừng hẳn đấy.

Nam: Nghe thú vị nhỉ. Vẽ bậy lên một bức tranh nghệ thuật có lẽ không dễ. Nó cũng có thể tạo được sự chú ý và thu hút khách hàng nữa. Ngày mai tôi sẽ thử đề xuất ý tưởng đó xem sao. Còn việc đặt hàng rào mỗi ngày, với những cửa hàng do người lớn tuổi quản lý thì có lẽ sẽ rất khó khăn.

Người quản lý đề xuất biện pháp gì?

1. Người dân khu phố đi tuần vào ban đêm
2. Tăng số lượng camera an ninh trong khu phố
3. Đặt hàng rào trước cửa cuốn vào ban đêm
4. Nhờ vẽ tranh nghệ thuật lên cửa cuốn

②



大学の授業で先生が話しています。先生は、**外国語をマスターするのに、もっとも重要なことは何だと言っていますか。**

男： 外国語を習得、**マスターするのに、もっとも大切なことはなんだ**と思いますか。

外国へ行って、そこで生活するのが一番だという人や、その国の友達を作ればいいという人が多いですね。でも、外国語がうまくなる薬が外国に落ちているわけではありません。外国で暮らしていても、ただなんとなく過ごしているだけでは、**外国語の力は身に付きません**。言葉を一つ一つ覚えていくという地道な積み重ねなしに、外国語が流暢になるなんてことはないのです。一人でも、友達と一緒にでもかまいません。日々勉強に励んでいる人のほうが、はるかに早く**外国語が身につけられる**でしょう。

先生は、**外国語をマスターするのに、もっとも重要なことは何だ**と言っていますか。

1. 外国へ行って暮らすこと
2. 外国人の友達を作ること
3. **こつこつ努力すること**
4. 友達といっしょに勉強すること



A

Trong giờ học ở trường đại học, giảng viên đang giảng bài. Giảng viên nói rằng điều quan trọng nhất để thành thạo một ngoại ngữ là gì?

Nam: Các bạn nghĩ điều quan trọng nhất để học và thành thạo một ngoại ngữ là gì? Có nhiều người cho rằng đi ra nước ngoài và sống ở đó là cách tốt nhất, hoặc chỉ cần kết bạn với người bản xứ là đủ. Nhưng thực tế, không phải là ở nước ngoài có sẵn một loại "thuốc thần kỳ" giúp giỏi ngoại ngữ. Ngay cả khi sống ở nước ngoài, nếu chỉ trải qua cuộc sống một cách hời hợt, năng lực ngoại ngữ cũng sẽ không được cải thiện. Không thể nào thành thạo ngoại ngữ mà không có sự tích lũy bền bỉ từng từ từng câu. Dù học một mình hay cùng với bạn bè cũng không sao, nhưng những người chăm chỉ học tập hàng ngày sẽ tiến bộ nhanh hơn nhiều trong việc làm chủ ngoại ngữ.

Giảng viên nói rằng điều quan trọng nhất để thành thạo một ngoại ngữ là gì?

1. Sống ở nước ngoài
2. Kết bạn với người nước ngoài
- 3. Nỗ lực từng chút một**
4. Học cùng với bạn bè

③



会社で男の人と女の人人が話しています。女的人は男の人の会議の進め方は、何がよく
なかったと言っていますか。

男： 山下さん、さっきの本社との合同会議、私の勧め方どうでした？

女： うん、できるだけ全体を見渡して進めようとしてたし、緊張してたみたい
だけど、早口になることもなかったし。ただ、上田課長の発言を…。

男： ああ、私が課長の話を途中で遮っちゃったような気がして、気になってたんです。

女： え、そうだった？全然気づかなかったけど。そうじゃなくて、私が言いたいのは
課長の話のなかに論点が三つ四つあったでしょう。それを「今の課長のお話に
ついて何かご意見は？」ってみんなに聞くのはちょっと乱暴じゃない？どの論点に
対して意見を言えばいいのか、みんな困ってたと思うよ。

男： ああ、すみません。気づきませんでした。あと、私が気になってるのは会議の
最後なんですが。多少強引でも、話をまとめて結論を出すべきだったんじゃ
ないかって。

女： うーん、まとまるならそれでもいいけど、無理やり結論を出すのもなんだし、
あれでよかったんじゃない？

女的人は男の人の会議の進め方は、何がよくなかったと言っていますか。

1. 出席者の意見をまんべんなく聞けなかったこと
2. 一人の発言者の話を途中で止めたこと
3. 論点を絞らずに意見を求めたこと
4. 会議の終わりに結論を出さなかったこと



Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện ở công ty. Người phụ nữ nhận xét điểm gì chưa tốt trong cách điều hành cuộc họp của người đàn ông?

Nam: Chị Yamashita, chị thấy cách tôi điều hành cuộc họp chung với trụ sở chính lúc này thế nào?

Nữ: Ừm, anh đã cố gắng nhìn bao quát toàn bộ cuộc họp và dù có vẻ hơi căng thẳng nhưng cũng không nói quá nhanh. Chỉ là, về phần phát biểu của nhóm trưởng Ueda...

Nam: À, hình như tôi đã ngắt lời nhóm trưởng giữa chừng và vẫn còn lo lắng về điều đó.

Nữ: Hả, thật vậy à? Tôi không để ý chuyện đó đâu. Điều tôi muốn nói là trong bài phát biểu của trưởng phòng Ueda có ba hoặc bốn luận điểm, đúng không? Việc anh hỏi mọi người, “Có ý kiến gì về phát biểu vừa rồi của nhóm trưởng không?” thì hơi vội vàng đấy. Tôi nghĩ mọi người đều bối rối không biết nên bày tỏ ý kiến của mình về các luận điểm đó như thế nào.

Nam: À, xin lỗi, tôi không nhận ra điều đó. Ngoài ra, điều tôi băn khoăn là về phần cuối của cuộc họp. Có lẽ tôi nên cố gắng tổng hợp và đưa ra kết luận dù hơi ép buộc một chút.

Nữ: Ừm, nếu có thể tổng hợp thì cũng tốt, nhưng việc đưa ra kết luận một cách gượng ép thì cũng không hay. Tôi nghĩ để như vậy là được rồi.

Người phụ nữ nhận xét điểm gì chưa tốt trong cách điều hành cuộc họp của người đàn ông?

1. Không lắng nghe đầy đủ ý kiến của tất cả người tham dự
2. Ngắt lời một người đang phát biểu giữa chừng
- 3. Yêu cầu ý kiến mà không thu hẹp các luận điểm**
4. Không đưa ra kết luận vào cuối cuộc họp

④



ラジオでレポーターと女の人が子供に食事を提供する食堂について話しています。

この活動における今の課題はなんですか。

男： 今日は、子供のための食堂を運営しているNPOの代表木村さんにお話しを伺います。こちらの食堂では両親が共働きで夜遅くまで子供だけで家にいるなど、事情があって、親と食事をとれない子供たちに、無料で食事を提供していらっしゃいます。えー、木村さん、運営する上でさまざまなご苦労があると思いますが。

女： ええ、当初一番の課題は運営にかかる費用でしたが、自治体の助成金や地元企業からの寄付もあり、今は軌道に乗りました。場所も、地元の方からこちらの場所をご紹介いただきました。十分な広さもあり、子供たちがたくさん集まることができるのですが。

男： そうですか。地元のご協力があってということですね。

女： ええ。スタッフは地元のボランティアの大学生を中心です。みなさん積極的に動いてくれますが、人数が十分とはいえないため、一人一人に負担がかかってしまい、そこをなんとかしたいと思っているんです。

男： そうなんですか。

女： 週末は、子供たちだけじゃなく、お父さんやお母さんも一緒にいらっしゃってにぎやかんですよ。みなさんの力を借りしながら、これからもこの活動を続けていきたいと思います。

レポーターは先月発売されたスーツのどのような点が新しいと言っていますか？

1. 子供たちの親から理解が得られないこと
2. 運営費用の確保が困難なこと
3. 開催する場所がせまいこと
4. ボランティアの人数が足りないこと



Trên đài radio, một phóng viên và một người phụ nữ đang nói chuyện về nhà ăn cung cấp bữa ăn cho trẻ em. Thách thức hiện tại trong hoạt động này là gì?

Nam: Hôm nay, chúng tôi sẽ trò chuyện với bà Kimura, đại diện của tổ chức phi lợi nhuận điều hành nhà ăn dành cho trẻ em. Nhà ăn này cung cấp bữa ăn miễn phí cho những đứa trẻ có hoàn cảnh không thể dùng bữa cùng bố mẹ, chẳng hạn như bố mẹ đều đi làm và về nhà muộn, để trẻ phải ở nhà một mình. Bà Kimura, tôi nghĩ có nhiều khó khăn trong quá trình vận hành phải không?

Nữ: Vâng, ban đầu vấn đề lớn nhất là chi phí vận hành, nhưng nhờ có các khoản trợ cấp từ chính quyền địa phương và sự quyên góp của các doanh nghiệp địa phương, giờ đây hoạt động đã đi vào ổn định. Địa điểm tổ chức cũng được người dân địa phương giới thiệu cho chúng tôi, rộng rãi đủ để các em nhỏ có thể tập trung đông đúc, điều này khiến chúng tôi rất cảm kích.

Nam: Vậy à, nhờ có sự hỗ trợ từ cộng đồng địa phương đúng không?

Nữ: Vâng. Nhân viên chủ yếu là các sinh viên đại học tình nguyện từ địa phương. Dù các bạn ấy rất tích cực tham gia, nhưng do số lượng không đủ nên mỗi người phải gánh nhiều trách nhiệm. Đây là điều mà chúng tôi muốn cải thiện.

Nam: Vậy sao.

Nữ: Cuối tuần, không chỉ có các em nhỏ mà cả bố mẹ của các em cũng đến, khiến không khí rất vui vẻ, nhộn nhịp. Chúng tôi sẽ tiếp tục duy trì hoạt động này với sự giúp đỡ của mọi người.

Thách thức hiện tại trong hoạt động này là gì?

1. Không nhận được sự đồng tình từ phụ huynh của trẻ em
2. Khó khăn trong việc đảm bảo chi phí vận hành
3. Địa điểm tổ chức quá chật hẹp
4. Không đủ số lượng tình nguyện viên

⑤



男の人と女の人が話しています。女の町では、どうしてゴミの分別基準が
変わりましたか。

男： 学校のゴミ箱って、燃えるごみ、燃えないゴミ、ビン、缶ってわかってるん
だけど、この分け方、わかりにくいよね？お弁当のパックとか、どっちなん
だろうね。

女： 何が燃えるゴミかっていう基準は町によって違うらしいよ。私の住んでいる町
では、今まで燃えないゴミだったCDやビデオテープが最近燃えるごみ
になっちゃったの。

男： え？ 急に変わったりするの？

女： ねえ。わたしもびっくりしちゃった。なんかね。ゴミを焼却する施設がよく
なったらしいのよ。

男： へえ、燃えないゴミを埋め立てる場所もだんだんなくなってきたっていうし、
燃やせるならそのほうがいいよね？

女： 最近は、リサイクルの法律もできたし、人の意識も変わってきてるんじゃない
かな。ゴミを出さないようにするとか。余計なものを買わないとか。

男： そうだね。まずは、自分たちのゴミから減らさなくちゃね。

男の人はどうして出張することになったと言っていますか。

1. ゴミを燃やす施設が良くなかったから
2. ゴミをうめる場所がなくなってきたから
3. リサイクルに関する法律ができたから
4. 住んでいる人の意識が変わったから



Một người đàn ông và một người phụ nữ đang trò chuyện. Tại sao tiêu chuẩn phân loại rác ở thị trấn của người phụ nữ lại thay đổi?

Nam: Ở trường học, thùng rác được chia thành rác cháy được, rác không cháy được, chai thủy tinh và lon. Nhưng cách phân loại này khó hiểu quá nhỉ? Ví dụ, hộp đựng cơm thì thuộc loại nào nhỉ?

Nữ: Tiêu chuẩn về cái gì là rác cháy được hình như khác nhau tùy từng thị trấn đấy. Ở thị trấn nơi tôi sống, những thứ như đĩa CD và băng video trước đây được xếp vào rác không cháy được, nhưng gần đây chúng đã trở thành rác cháy được rồi.

Nam: Hả? Tự nhiên lại thay đổi vậy sao?

Nữ: Ủ, tôi cũng rất ngạc nhiên. Nghe nói là do cơ sở đốt rác đã được cải thiện rồi.

Nam: À, tôi nghe nói các bãi chôn lấp rác không cháy được cũng đang dần hết chỗ. Nếu có thể đốt được thì chắc sẽ tốt hơn nhỉ?

Nữ: Đạo giàn đây cũng đã có luật liên quan đến tái chế, và có lẽ ý thức của mọi người cũng đang thay đổi theo, chẳng hạn như cỗ gắng không thả rác và hạn chế mua những thứ không cần thiết.

Nam: Đúng vậy. Trước hết, chúng ta phải bắt đầu từ việc giảm rác thải của chính mình.

Tại sao tiêu chuẩn phân loại rác ở thị trấn của người phụ nữ lại thay đổi?

1. Vì cơ sở đốt rác đã được cải thiện
2. Vì bãi chôn lấp rác đã dần hết chỗ
3. Vì có luật về tái chế
4. Vì ý thức của cư dân đã thay đổi

⑥



喫茶店で女人と男人が話しています。女人は、今の自分にとっては、何が幸せだと言っていますか。女人です。

女： 最近、姉に子供が生まれて、家族との時間が一番幸せって言ってるんだ。昔は仕事のことしか考えてないみたいだったのに。それ見てたら、幸せってどういうことを言うのかなって、最近よく考えるんだ。

男： おお、哲学的だね。あまり考えたことないけど、僕ならやっぱり、社会的な地位やお金かな。

女： ああ、私は、仕事でも趣味でも、自分の情熱を傾けられる何かがあるってことが幸せだと思うんだよね。

男： おー。だけど、日々時間に追われてると、それが何かってことも考えずに過ごしちゃうよね。考える時間が持てることも、幸せなことなんじゃない？

女： それは、私には幸せっていうより幸せになるのに必要なものかな。

男： なるほどね。幸せそのものと、幸せになるのに必要な条件を分けて考えるってことだね。僕にとっては、社会的な地位やお金は幸せそのものだな。

女： (笑う)、私にとってはお金はあくまで条件かな。

女人は、今の自分にとっては、何が幸せだと言っていますか。女人です。

1. 自分の家族を持つこと
2. 社会的な地位や経済力があること
3. 夢中になれることがあること
4. 時間に追われない生活をすること



Tại một quán cà phê, một người phụ nữ và một người đàn ông đang nói chuyện. Người phụ nữ cho rằng điều làm cô ấy hạnh phúc ở hiện tại là gì?

Nữ: Gần đây, chị gái mình sinh con, và chị ấy bảo rằng thời gian dành cho gia đình là hạnh phúc nhất. Trước đây, chị ấy thường như chỉ toàn nghĩ về công việc. Nhìn thấy điều đó, mình dạo gần đây cứ hay suy nghĩ về hạnh phúc thật sự là gì.

Nam:Ồ, nghe triết lý ghê nhỉ. Mình thì chưa bao giờ suy nghĩ sâu như vậy, nhưng nếu là mình, có lẽ địa vị xã hội và tiền bạc mới là hạnh phúc.

Nữ: À, còn mình thì nghĩ rằng, dù là trong công việc hay sở thích, có thứ gì đó để mình công hiến hết đam mê mới là hạnh phúc.

Nam:Ồ, nhưng mà, nếu ngày nào cũng bị cuốn vào guồng quay thời gian thì chẳng có thời gian mà nghĩ đến những điều như vậy. Thậm chí có thời gian để suy nghĩ về hạnh phúc cũng đã là một điều hạnh phúc rồi, đúng không?

Nữ: Đối với mình, điều đó không phải là hạnh phúc, mà chỉ là một điều cần thiết để đạt được hạnh phúc thôi.

Nam: Ra là vậy. Câu phân biệt rõ giữa hạnh phúc thực sự và những điều kiện cần thiết để có được hạnh phúc nhỉ. Với mình, địa vị xã hội và tiền bạc chính là hạnh phúc thực sự.

Nữ: (Cười) Đối với mình, tiền chỉ là một điều kiện thôi.

Người phụ nữ cho rằng điều làm cô ấy hạnh phúc ở hiện tại là gì?

1. Có gia đình của riêng mình
2. Có địa vị xã hội và sức mạnh tài chính
- 3. Có điều gì đó để đam mê**
4. Sống một cuộc sống không bị áp lực thời gian

⑦



ラジオでアナウンサーがある家具職人について話しています。この職人が今回賞を受賞した理由はなんですか。

女： みどり市の在住の家具職人、山田 徹さんが今年度の市民賞を受賞しました。

山田さんは、杉、ヒノキなど、地元の木材の良さを巧みに活かしつつ、独創的なデザインにこだわった作品が海外でも人気を博している職人。このたびは、制作のかたわら地元で後継者の育成に努めてきたことが認められての受賞です。

活動の場を海外へ移そうと考えている弟子もいるそうで、山田さんは、彼らには、日本の家具づくりの技術を世界に広めていてほしい、と熱く語っていました。

この職人が今回賞を受賞した理由はなんですか。

1. 地元の木材を家具に活用してきたこと
2. 独特なデザインの家具を生み出したこと
3. 地元で家具職人を育ててきたこと
4. 海外に家具作りの技術を伝えたこと



Trên đài radio, phát thanh viên đang nói về một nghệ nhân làm đồ nội thất. Lý do nghệ nhân này được trao giải thưởng lần này là gì?

Nữ: Nghệ nhân làm đồ nội thất sống tại thành phố Midori, ông Yamada Toru, đã nhận giải thưởng Công dân của năm nay. Ông Yamada là một nghệ nhân nổi tiếng với các tác phẩm kết hợp khéo léo ưu điểm của các loại gỗ địa phương như gỗ tuyết tùng và gỗ bách, đồng thời chú trọng vào thiết kế độc đáo. Những tác phẩm của ông cũng rất được ưa chuộng ở nước ngoài. Lần này, ông được trao giải thưởng nhờ những nỗ lực không chỉ trong việc sản xuất mà còn trong việc đào tạo thế hệ kế cận tại địa phương.

Có một số học trò của ông đang dự định phát triển sự nghiệp ra nước ngoài, và ông Yamada đã bày tỏ mong muốn tha thiết rằng họ sẽ lan tỏa kỹ thuật làm đồ nội thất của Nhật Bản ra thế giới.

Lý do nghệ nhân này được trao giải thưởng lần này là gì?

1. Đã tận dụng gỗ địa phương để làm nội thất
2. Đã tạo ra những thiết kế nội thất độc đáo
- 3. Đã đào tạo các nghệ nhân làm nội thất tại địa phương**
4. Đã truyền bá kỹ thuật làm nội thất ra nước ngoài

問題 3

①



大学院の授業で先生が話しています。

男： 今、宇宙で科学の実験をする技術者を募集しています。採用されたら、宇宙に滞在し、実験などを担当する予定です。応募者が大学院を修了していて、訓練に必要な科学知識と技術力があり、他のメンバーとのコミュニケーション能力が高く、チームとして仕事を行うために、協調性と適応性が必要のことです。

先生は何について話していますか。

1. 実験の内容について
2. 訓練の内容について
3. 宇宙に滞在する期間について
4. 応募者に求められる能力について



Giáo sư đang giảng bài trong lớp học cao học.

Nam: Hiện nay, chúng tôi đang tuyển dụng các kỹ thuật viên để thực hiện thí nghiệm khoa học trong không gian. Nếu được tuyển chọn, ứng viên sẽ lưu trú trong không gian và chịu trách nhiệm thực hiện các thí nghiệm. Yêu cầu đối với ứng viên là đã hoàn thành chương trình sau đại học, có kiến thức khoa học và kỹ năng cần thiết cho việc huấn luyện, khả năng giao tiếp tốt với các thành viên khác, và cần có tinh thần hợp tác cũng như khả năng thích ứng để làm việc theo nhóm.

Giáo viên đang nói về điều gì?

1. Về nội dung thí nghiệm
2. Về nội dung đào tạo
3. Về thời gian lưu trú trong không gian
4. Về những kỹ năng mà ứng viên cần có

②



テレビでアナウンサーが話しています。

女： 山川市は、近年、テレビアニメの舞台となったことで、県外から訪れる人が増えています。観光客の数はこの一年で5倍にもなりました。地域に大きな経済効果をもたらしましたが、一方で、週末は観光客で市内の路線バスは満員となり、道路も渋滞という状況が長く続いています。また、中には、アニメのモデルとなつた美しい川を訪れて、遊泳禁止の場所で泳ぐ、河原で花火やバーベキューをしてゴミを片付けずに帰るといった人がいます。このような状況に対し、市民から苦情の声が寄せられ、市としても、頭を抱えているてということです。

アナウンサーは何について話していますか。

1. 観光客の増加で生じた問題
2. 観光客を呼び込むための試み
3. 観光客と市民の交流
4. 観光客から寄せられた苦情



Phát thanh viên đang phát biểu trên truyền hình.

Nữ: Thành phố Yamakawa, trong những năm gần đây, đã trở thành bối cảnh của những bộ phim hoạt hình truyền hình, và nhờ đó, số lượng người đến thăm từ ngoài tỉnh đã tăng lên. Số lượng du khách đã tăng gấp 5 lần chỉ trong một năm qua, mang lại hiệu quả kinh tế lớn cho khu vực. Tuy nhiên, vào cuối tuần, xe buýt nội thành đã trở nên chật kín du khách, và tình trạng tắc nghẽn giao thông trên các tuyến đường cũng kéo dài. Ngoài ra, có những du khách đến thăm con sông đẹp, là mẫu trong những bộ phim hoạt hình, nhưng lại bơi ở những khu vực cấm bơi, hoặc đốt pháo hoa và tổ chức tiệc nướng trên bờ sông mà không dọn dẹp rác khi rời đi. Trước tình hình này, có nhiều lời phàn nàn từ người dân, và thành phố cũng đang đau đầu tìm cách giải quyết.

Phát thanh viên nói về điều gì?

1. Các vấn đề phát sinh do sự gia tăng của du khách
2. Nỗ lực thu hút khách du lịch
3. Tương tác giữa khách du lịch và người dân
4. Khiếu nại từ khách du lịch

③



講演会で建築家が話しています。

男： 昔は、個人の家にも親戚や地域の集めりを行えるような広い部屋がよくありました。玄関を入ってすぐの場所に、客を通す部屋があることも一般的でした。その後、生活様式や社会の変化に伴って、新築の際に、そのような部屋を設けることはかなり少なくなりました。最近は、同じ家に住む家族の絆を大切にしたいと考える人が大きくなり、部屋と部屋の仕切りがない間取りにすることが増えています。お互いの時間を尊重しつつも、家族の気配を感じながら、過ごせるような住宅が多くなっています。

建築家は何について話していますか。

1. 地域による自宅の違い
2. 客を迎える部屋の造り
3. 人々が家で過ごす時間の増加
4. 家の間取りの変化



Một kiến trúc sư đang phát biểu tại một buổi diễn thuyết.

Nam: Trước đây, trong các ngôi nhà của cá nhân, thường có những căn phòng rộng để họp mặt họ hàng hay cư dân trong khu vực. Việc có một phòng đón khách ngay sau lối vào cũng rất phổ biến. Sau đó, cùng với sự thay đổi của lối sống và xã hội, việc thiết kế những căn phòng như vậy trong các ngôi nhà mới xây dựng đã trở nên khá hiếm. Gần đây, ngày càng có nhiều người coi trọng sự gắn kết của các thành viên sống chung trong một gia đình, và vì vậy, thiết kế nhà không có sự ngăn cách giữa các phòng ngày càng phổ biến. Ngày càng nhiều ngôi nhà được xây dựng để mọi người có thể cảm nhận sự hiện diện của gia đình trong khi vẫn tôn trọng thời gian riêng tư của nhau.

Kiến trúc sư đang nói về điều gì?

1. Sự khác biệt của nhà ở theo khu vực
2. Cách bố trí phòng đón khách
3. Sự gia tăng thời gian mọi người dành ở nhà
4. **Sự thay đổi trong cách bố trí nhà**

④



講演会で医者が話しています。

女： 雪やこんこ、犬は喜び、庭かけ回る。猫はこたつで丸くなる。と歌うにも歌われていますが、犬はどうして雪が降ると、大喜びしてかけ回るんでしょう。実は、犬は雪だけじゃなくて、家にお客さんが来てもはしゃぎますし、長く雨の日が続いてようやく晴れた日にも大はしゃぎします。つまり、環境が変わった時や、何か新しいできごとが起きた時、気分が高揚するのです。犬は私たちから見て、ちょっとしたことにもオーバーに反応すると言えるでしょう。

男の人は主に何について話しましたか。

1. 犬と猫の歌
2. 犬の行動
3. 犬と人の関係
4. 犬と天気の関係



Một bác sĩ đang phát biểu tại buổi diễn thuyết.

Nữ: “Yuki ya konko, inu wa yorokobi, niwa kake mawaru. Neko wa kotatsu de maruku naru.”

(Tuyết rơi đầy, chó vui mừng, chạy nhảy khắp vườn. Mèo thì cuộn tròn trong lò sưởi) – như đã được hát trong bài hát. Nhưng tại sao chó lại vui mừng và chạy nhảy khi tuyết rơi? Thực tế, không chỉ khi có tuyết, mà khi nhà có khách đến, chó cũng phản khích hẳn lên, hoặc khi trời mưa kéo dài và cuối cùng cũng có một ngày nắng, chúng cũng vui sướng quá mức. Nói cách khác, khi môi trường thay đổi hoặc có sự kiện mới xảy ra, tâm trạng của chúng sẽ trở nên phản chấn. Có thể nói rằng, từ góc nhìn của chúng ta, chó phản ứng một cách hơi quá mức ngay cả với những điều nhỏ nhặt.

Người đàn ông đang nói chủ yếu về điều gì?

1. Bài hát của chó và mèo
2. Hành vi của chó
3. Mối quan hệ giữa chó và người
4. Mối quan hệ giữa chó và thời tiết

⑤



あ

テレビで女のアナウンサーと映画監督が話しています。

女：今回の映画を拝見して感じたことなんですが、映画の中で使われている日常の生活音がとても印象的でした。

男：はい、その点は全体を通してこだわったところです。僕もこの映画の主人公のように、18の時に、田舎から東京に出てきたんですけど、初めて家族から離れて、周りにだれも喋り人がいない寂しさに襲われたんです。そんな時、近所の人たちの笑い声や、子どもの遊んでる声とかにすごく癒されたんですよ。

女：都会で一人暮らしをしていると、どうしても孤独になりますよね。

男：そうなんです。そういう時に聞こてくる人の血が通った音っていうのは聞く側を癒してくれる力があると思うんです。

女：一方で現実では隣の家の騒音がトラブルになることもありますよね。

男：えー。自分の気持ちが落ち込んでる時は、隣から聞こえてくる掃除機の音とか、煩いなあと思うこともあります。だから、意図的にそういうシーンも入れました。

女：それもまたリアルで生きている人間がうまく表現されているところですね。

男：そう評価していただきありがとうございます。生活音なんて些細なものだけど、それによって、人と人がつながっているんですよね。まあ、この映画を見終わった後、音の先にだれかが生きているんだなど、なんとなく感じてもらえたなら、それで満足です。

映画監督は何について話していますか。

1. 映画の効果音の作り方
2. 映画作りでこだわったところ
3. 登場人物の人間関係
4. 映画のあらすじ



Một nữ phát thanh viên và một đạo diễn phim đang nói chuyện trên TV.

Nữ: Sau khi xem bộ phim lần này, điều mà tôi cảm nhận được là những âm thanh trong cuộc sống thường nhật được sử dụng trong phim rất ấn tượng.

Nam: Vâng, đó là một điểm mà tôi rất chú trọng xuyên suốt bộ phim. Tôi cũng giống như nhân vật chính của bộ phim này, khi 18 tuổi, tôi từ nông thôn lên Tokyo. Lần đầu tiên phải sống xa gia đình, tôi cảm giác cô đơn vây quanh vì không có ai xung quanh để trò chuyện. Trong những lúc như vậy, những tiếng cười của người hàng xóm, hay tiếng trẻ con chơi đùa đã làm tôi cảm thấy được an ủi rất nhiều.

Nữ: Khi sống một mình ở thành phố, con người ta dễ rơi vào cô đơn đúng không?

Nam: Đúng vậy. Tôi nghĩ rằng những âm thanh từ con người, khi mà ta nghe được thì sẽ có sức mạnh chữa lành khi ta cảm thấy cô đơn.

Nữ: Mặt khác, trong thực tế, đôi khi những tiếng ồn từ nhà bên cạnh cũng gây ra những rắc rối, đúng không?

Nam: Uh. Khi tâm trạng không tốt, đôi khi tiếng máy hút bụi từ nhà bên cạnh có thể khiến ta cảm thấy phiền phức. Vì thế, tôi đã cố ý thêm vào những cảnh như vậy vào.

Nữ: Đó cũng là cách mà anh diễn tả chân thực về cuộc sống của những con người đang tồn tại, đúng không?

Nam: Tôi rất cảm kích khi cô đánh giá như vậy. Những âm thanh của cuộc sống có vẻ nhỏ nhặt, nhưng chúng tạo nên sự kết nối giữa con người với nhau. Nói chung, nếu sau khi xem phim, mọi người có thể cảm nhận được rằng đằng sau những âm thanh ấy có ai đó đang sống, thì tôi cảm thấy hài lòng rồi.

Đạo diễn phim đang nói về điều gì?

1. Cách tạo hiệu ứng âm thanh cho phim
2. **Những điều chú trọng trong quá trình làm phim**
3. Mối quan hệ giữa các nhân vật
4. Tóm tắt phim

⑥



会社の会議で社長が社員に話しています。

女：今日は全国の支店長の皆さんに集まつていただきました。えー、最近の経済不況の中、我が社は安定した売り上げを維持していく、商品開発に力を注いできた成果が出ていると言えます。しかしながら、少子高齢化が進んでいる現状では、今後、国内市場が縮小することは回避しがたいと考えられます。実際、今年度の売り上げが予想したほどには伸びなかつたことにその兆しが現れたと言えます。さらなる成長には市場の開拓が急務であると考え、海外展開を行うことにしました。そのための新しいチームも発足させます。それについては、この後説明があります。各支店の人員体制にも関わりますのでよろしくお願ひします。

社長は何について話していますか。

1. 経営が悪化した原因。
2. 国内向けの商品の開発。
3. 今年の売り上げの予想。
4. 今後の事業展開の方針。



Giám đốc đang nói chuyện với nhân viên tại một cuộc họp của công ty..

Nữ: Hôm nay, tôi đã mời tất cả các trưởng phòng chi nhánh trên toàn quốc đến đây. Ừm, trong bối cảnh suy thoái kinh tế gần đây, có thể nói rằng công ty chúng ta vẫn duy trì được doanh thu ổn định và những nỗ lực trong phát triển sản phẩm đang được đền đáp. Tuy nhiên, với tình hình hiện nay, khi tỉ lệ sinh giảm và dân số già hóa ngày càng tăng, chúng tôi nhận thấy việc thị trường trong nước sẽ thu hẹp trong tương lai là điều không thể tránh khỏi. Thực tế, dấu hiệu của điều này có thể thấy là doanh thu năm nay không tăng trưởng nhiều như kỳ vọng. Vì vậy, chúng tôi cho rằng việc mở rộng thị trường là cấp bách để đạt được sự phát triển tiếp theo, và đã quyết định triển khai hoạt động ở thị trường nước ngoài. Chúng tôi cũng sẽ thành lập một đội ngũ mới để thực hiện điều này. Sau đây sẽ có phần giải thích chi tiết hơn về vấn đề này. Nó cũng liên quan đến cơ cấu nhân sự tại các chi nhánh, nên mong các bạn chú ý.

Giám đốc đang nói về điều gì?

1. Nguyên nhân suy thoái của doanh nghiệp
2. Phát triển sản phẩm cho thị trường trong nước
3. Dự báo doanh thu năm nay
4. Chính sách phát triển kinh doanh trong tương lai

問題4

①



港劇団の公演、今日なんだ。本当に待ち遠しかったよ。

1. 期待してなかつたんだね。
2. へえ、そんなに好きなんだ。
3. もう少し待てば良かったのに。



Buổi diễn của đoàn kịch Minato là hôm nay rồi. Tôi thật sự mong chờ từ lâu lắm rồi.

1. Vậy là bạn không mong chờ lắm nhỉ.
2. Ô, bạn yêu thích đến mức đó luôn à!
3. Giá mà bạn đợi thêm chút nữa thì tốt hơn.

②



君の報告書、新人社員でもあるまいし、何なんだ。

1. お褒め頂きまして。
2. すぐに作成し直します。
3. 努力したかいがありました。



Báo cáo của cậu, không phải là nhân viên mới nữa mà, đây là cái gì thế này?

1. Cảm ơn sếp đã khen ạ.
2. Tôi sẽ sửa lại ngay.
3. Nỗ lực của tôi đã được đền đáp.

③



聞いた? 水泳の伊藤選手、明日の世界大会を最後に引退だって。

1. え、明日で終わり? ずっと応援してたのに。
2. もう引退しちゃったの? 残念。
3. やっぱり続けることに決めたんだね。



Cậu nghe chưa? Vận động viên bơi lội Itou sẽ giải nghệ sau giải đấu thế giới ngày mai đây.

1. Ủa, mai là kết thúc rồi à? Mình ủng hộ anh ấy suốt mà.
2. Anh ấy giải nghệ rồi à? Tiếc quá.
3. Cuối cùng anh ấy quyết định tiếp tục thi đấu à?

④



営業部の田中さんと加藤さんが結婚するなんて、思いもしなかったよ。

1. 予想通りだったってこと?
2. へえ、結婚はやめたんだね。
3. 私もまさかって思ったよ。



Việc anh Tanaka và chị Kato ở phòng kinh doanh kết hôn, mình hoàn toàn không ngờ tới.

1. Cậu nghĩ là đoán trước được à?
- 2.Ồ, họ đã quyết định không kết hôn à?
3. Tôi cũng không ngờ được.

⑤



この作品、君ならではのデザインになってるね。

1. それは困りましたね。
2. それは嬉しいですね。
3. それは羨ましいですね。



Tác phẩm này mang đậm dấu ấn phong cách của cậu nhỉ.

1. Vậy thì thật là phiền phức rồi.
2. Tôi rất vui khi nghe điều đó.
3. Vậy thì thật đáng ghen tị.

⑥



今回のあなたの行動はチームのキャプテンとしてあるまじき行いですよ。

1. 遠慮させていただきます。
2. お役に立てましたか。
3. すみません、反省しています。



Hành động lần này của bạn thật không xứng đáng với tư cách là đội trưởng.

1. Tôi xin phép từ chối.
2. Tôi đã giúp được gì không ạ?
3. Xin lỗi, tôi đang tự kiểm điểm.

⑦



ボーリング大会あんなスコアで恥かくんだったら、僕、出なきゃよかったよ。

1. やるだけやってみれば?
2. 本当に出なくてよかったね。
3. まあ、そんなこと言わないで。



Với điểm số như thế tại giải bowling, thật xấu hổ, biết vậy mình đã không tham gia.

1. Thủ hết sức rồi mới biết chứ?
2. Thật sự, không tham gia là đúng rồi.
3. Thôi mà, đừng nói như vậy mà.

⑧



お父さん、買い物に行ったきりなのよ!

1. え、まだ出かけてないの?
2. え、まだ帰ってきてないの?
3. え、もう戻ってきたの?



Bố đi mua đồ từ lúc nãy mà vẫn chưa về!

1. Ủa, bố vẫn chưa đi à?
2. Ủa, bố vẫn chưa về à?
3. Ủa, bố đã về rồi à?

⑨



村田さん、報告書の提出、いつまでかかってるの？遅いにもほどがありますよ。

1. 申し訳ありません。できるだけ早く出します。
2. 遅くならずには済みそうです。
3. ありがとうございます。助かります。



Anh Murata, việc nộp báo cáo đến khi nào mới xong? Trễ quá rồi đấy!

1. Xin lỗi, tôi sẽ nộp sớm nhất có thể.
2. Có vẻ tôi sẽ nộp kịp mà không bị trễ.
3. Cảm ơn, anh giúp tôi nhiều lắm.

⑩



あのう、今もらったレシートを見たんですが、サラダ2つも頼んだ覚えないんですけど。

1. あ、二つではありませんでしたか。確認いたします。
2. 追加で注文なさったということでしょうか。
3. サラダの数、足りなかったでしょうか。



Xin lỗi, tôi vừa xem hóa đơn nhưng tôi không nhớ là mình đã gọi hai phần salad.

1. Ô, không phải 2 phần à? Vâng, tôi xin phép kiểm tra lại à?
2. Ý bạn là bạn đã gọi thêm món à?
3. Có phải số lượng salad bị thiếu không?

⑪



森さん、森さんが担当したイベント、無事に終わって何よりだったね。

1. 何事もなくてホットしたよ。
2. え、他になにをすればよかったの？
3. 無事に終わるといいんだけど。



Anh Mori, sự kiện mà anh phụ trách đã kết thúc suôn sẻ, thật may mắn nhỉ.

1. Thật nhẹ nhõm vì không có gì xảy ra cả.
2. Ủa, vậy còn cần phải làm gì nữa à?
3. Hy vọng là sẽ kết thúc suôn sẻ.

⑫



うーん、これが原因じゃないんじゃないですか。

1. ええ、私もこれが原因だと思います。
2. ええ、原因はないと思います。
3. ええ、他の原因が考えられると思います。



Ừm, tôi nghĩ đây không phải là nguyên nhân đâu.

1. Vâng, tôi cũng nghĩ đây là nguyên nhân.
2. Vâng, tôi nghĩ không có nguyên nhân nào cả.
3. Vâng, tôi nghĩ có thể do nguyên nhân khác.

(13)



ごめん、待った? 駅で足止め食っちゃって。

1. え? 電車動いてなかったの?
2. 足、大丈夫? 痛かったでしょう。
3. ちゃんと時間調べて行かなくちゃ。



Xin lỗi nhé, bạn đợi lâu chưa? Mình bị kẹt lại ở nhà ga.

1. Ủa? Tàu không chạy à?
2. Chân cậu ổn chứ? Chắc đau lắm nhỉ.
3. Lần sau phải kiểm tra giờ tàu kỹ hơn.

問題 5

①



会社で上司と社員 2 人が話しています。

男 1 : 今度社員の健康のために会社として対策を立てることになってね。来週の会議に案を一つ持つていかないといけないんだけど、何かいいアイデアあるかな?

女 : そうですね。パソコンの前に座りっぱなしって人が多いのでエレベーターを使用しないとか決めるのはどうでしょうか。

男 1 : 階段を使うってことだね。うーん

男 2 : 私は普段野菜不足になりますがちなんです。うちの社員食堂栄養バランスがいいから、夕食も会社で食べられるといいなあと前から思っていて、社員食堂の営業時間を延長するはどうでしょうか?

男 1 : あー、夜 8 時頃まで開いている会社もあるらしいね。

男 2 : あと、この前ニュースで見たんですけど、最近は朝パン屋おにぎりをオフィスに置いている会社も増えてるみたいなので。そういうのを取り入れるのもいいと思いますが、朝何も食べないでくる人もいるでしょうし。

男 1 : うーん、パンやおにぎりで野菜不足が解消されるかなあ。それにうちの会社は勤務時間が社員の自由裁量になってるけど、早く来る人より遅い時間にずらしてくる人の方が多いね。夜の方が利用したい人が多いかもね。

女 : あのう、会社でウォーキング大会を開催するっていうのはどうでしょうか? やっぱり体を動かすことも大切ですよ。イベントの開催で健康に対する意識も高まると思います。

男 1 : 確かにね。まあ、そういうイベントってどうしても休日になっちゃうから、ちょっとね、うーん、色々意見を出してくれてありがとう。階段を使うのも運動になって良さそうだけど、強制はできないからねー。さっきのニーズが高そうで、効果もありそうな案を会議で提案してみるよ。

上司は来週の会議でどんな提案をすることにしましたか？

1. エレベーターの使用を制限すること。
2. 食堂の営業時間を延長すること。
3. オフィスで朝食を提供すること。
4. ウォーキング大会を開催すること。



Cấp trên và hai nhân viên đang nói chuyện tại công ty.

Nam 1: Lần này, công ty sẽ đưa ra các biện pháp nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân viên. Tôi cần mang một đề xuất tới cuộc họp vào tuần tới, mọi người có ý tưởng gì hay không?

Nữ: Ừm, có rất nhiều người ngồi lì trước máy tính, vậy nếu mình đưa ra quy định không dùng thang máy thì sao ạ?

Nam 1: Ý cô là mọi người sẽ dùng cầu thang hả? Hừm...

Nam 2: Tôi thường không ăn đủ rau. Nhà ăn của công ty có chế độ dinh dưỡng tốt, nên tôi nghĩ sẽ thật tuyệt nếu có thể ăn tối ở đó nữa. Sao mình không kéo dài thời gian mở cửa của nhà ăn?

Nam 1: À, nghe nói có công ty mở nhà ăn đến khoảng 8 giờ tối.

Nam 2: Ngoài ra, tôi thấy trên bản tin gần đây, có nhiều công ty để sẵn bánh mì hoặc cơm nắm trong văn phòng vào buổi sáng. Tôi nghĩ đó cũng là một ý hay, vì chắc hẳn có những người không ăn gì trước khi đến công ty.

Nam 1: Ủm, liệu bánh mì hay cơm nắm có thể giải quyết được việc thiếu rau không nhỉ?
Hơn nữa, giờ làm việc ở công ty mình rất linh hoạt, nhưng số người đến làm muộn nhiều hơn số người đến sớm. Có lẽ mọi người muốn sử dụng nhà ăn vào buổi tối hơn.

Nữ: À, tổ chức một giải đi bộ trong công ty thì sao? Vận động cơ thể cũng quan trọng lắm. Tổ chức sự kiện như vậy cũng sẽ nâng cao ý thức về sức khỏe của mọi người.

Nam 1: Cô nói đúng. Nhưng những sự kiện như vậy thường rơi vào ngày nghỉ, nên... ừm, cảm ơn mọi người đã đưa ra nhiều ý kiến. Việc dùng cầu thang có vẻ là một cách hay để vận động, nhưng mình không thể ép buộc mọi người được. Tôi sẽ đề xuất những ý tưởng nào có nhu cầu cao và có thể mang lại hiệu quả trong cuộc họp.

Sép đã quyết định đưa ra đề xuất gì trong cuộc họp tuần tới?

1. Giới hạn việc sử dụng thang máy.
2. Kéo dài thời gian mở cửa của nhà ăn.
3. Cung cấp bữa sáng trong văn phòng.
4. Tổ chức giải đi bộ trong công ty.

②



テレビである市の市長が話しています。

男1：我が大場市の市営地下鉄は最近 旅行者の利用が増えております。より快適に利用していただけるよう、地下鉄の駅に関して四つの改良計画案を検討中です。案一は出入り口は駅構内の案内表示を分かりやすくすることです。表示が小さくて目立たない矢印の向きが分かりにくいといった点を改善します。案二是バリアフリーの拡充で、まずは全駅でエレベーターの設置を検討中です。続いて、案三是トイレの整備です。利用しやすい場所に新たに設置することを検討しています。最後に、案四是主要駅の案内所の充実です。地下鉄の乗り換え案内だけでなく、地域の観光情報なども提供できるよう準備を進めているところです。

男2：確かに最近駅でよく旅行者を見かけるようになったよね。

女： うん、私も最近よく大きいスーツケースを持った人に乗り方とか聞かれる。案内所って大きい駅にしかないからね。

男2： うん、地下鉄の駅って外の様子が見えないし、案内表示に頼る部分が大きいよね。分かりにくくて困ること僕も結構あるよ。まずはそれを改善してくれたら旅行者だけじゃなくてみんな助かると思う。

女： そうだね。私は出張の時とかスーツケース持って移動することあるけど、最寄り駅にエレベーターがなくて大変なんだよね。だからそっちの方を早く進めてほしいと思う。トイレは、まあ数を増やすことも大事だけど、気持ちよく使えるように清潔にしておいてほしいよね。

男2： そうだね。

質問1：男の人はどの案を優先してほしいと言っていますか。

- 1. 計画案 1
- 2. 計画案 2
- 3. 計画案 3
- 4. 計画案 4

質問2：女の人はどの案を優先してほしいと言っていますか。

- 1. 計画案 1
- 2. 計画案 2
- 3. 計画案 3
- 4. 計画案 4



Thị trưởng của một thành phố đang phát biểu trên TV.

Nam 1: Tàu điện ngầm do thành phố Ōba quản lý gần đây đã có sự gia tăng trong việc sử dụng bởi khách du lịch. Để đảm bảo rằng mọi người có thể sử dụng tàu điện ngầm một cách thoải mái hơn, chúng tôi hiện đang xem xét bốn phương án cải tiến cho các ga tàu điện ngầm. Phương án 1 là làm cho các biển chỉ dẫn trong ga dễ hiểu hơn. Chúng tôi sẽ cải thiện vấn đề biển báo quá nhỏ và hướng mũi tên khó hiểu. Phương án 2 là mở rộng hệ thống hỗ trợ người khuyết tật, cụ thể là chúng tôi đang xem xét việc lắp đặt thang máy ở tất cả các ga. Tiếp theo, phương án 3 là cải thiện nhà vệ sinh. Chúng tôi đang xem xét việc xây dựng thêm nhà vệ sinh ở những nơi thuận tiện cho việc sử dụng. Cuối cùng, phương án 4 là nâng cấp các quầy thông tin tại các ga lớn. Chúng tôi không chỉ muốn cung cấp hướng dẫn về cách đổi tàu mà còn cung cấp cả thông tin du lịch trong khu vực.

Nam 2: Đúng là gần đây tôi cũng thường thấy nhiều khách du lịch tại các ga tàu.

Nữ: Ừ, gần đây tôi cũng hay bị những người mang theo vali lớn hỏi cách sử dụng tàu điện ngầm. Chỉ có các ga lớn mới có quầy thông tin thôi mà.

Nam 2: Đúng vậy. Ở các ga tàu điện ngầm không thể nhìn thấy cảnh bên ngoài nên mọi người phụ thuộc rất nhiều vào các biển chỉ dẫn. Tôi cũng gặp khó khăn vì biển báo khó hiểu. Nếu cải thiện điều này, không chỉ khách du lịch mà tất cả mọi người đều sẽ được giúp đỡ.

Nữ: Đúng thế. Khi tôi đi công tác và phải mang theo vali, tôi thấy rất khó khăn vì ga gần nhà tôi không có thang máy. Vì vậy, tôi hy vọng họ sẽ nhanh chóng tiến hành phương án này. Còn nhà vệ sinh, việc tăng số lượng là quan trọng, nhưng tôi mong họ sẽ giữ vệ sinh sạch sẽ để mọi người có thể sử dụng thoải mái.

Nam 2: Đúng vậy.

Câu hỏi 1: Người đàn ông muốn ưu tiên phương án nào?

- 1. Phương án 1
- 2. Phương án 2
- 3. Phương án 3
- 4. Phương án 4

Câu hỏi 2: Người phụ nữ muốn ưu tiên phương án nào?

- 1. Phương án 1
- 2. Phương án 2
- 3. Phương án 3
- 4. Phương án 4